

Luật số: /2025/QH15

**DỰ THẢO 3.2**  
**21h00 ngày 15.01.2024****LUẬT****BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT***Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;**Quốc hội ban hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản được xây dựng, ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chính sách* là giải pháp cụ thể của Nhà nước, thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định.

2. *Đánh giá tác động của chính sách* là việc phân tích, dự báo khả năng ảnh hưởng của từng giải pháp nhằm lựa chọn giải pháp tối ưu trong mỗi chính sách.

3. *Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt từ việc áp dụng văn bản đó sau khi được ban hành.

4. *Rà soát văn bản quy phạm pháp luật* là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

5. *Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật* là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của văn bản được kiểm tra.

**Điều 3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**

1. Hiến pháp.

2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

5. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

8. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

9. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.

10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

13. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

14. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

#### **Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật và không trái với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức và trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm chủ quyền, lợi ích quốc gia, dân tộc; kịp thời giải quyết vấn đề bất cập, yêu

cầu phát sinh từ thực tiễn; bảo đảm quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

4. Bảo đảm dân chủ, công bằng, nhân đạo, công khai, minh bạch, khoa học, kịp thời, ổn định, khả thi, hiệu quả.

5. Kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

**Điều 5. Phản biện xã hội, tham vấn, góp ý đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Phản biện xã hội được thực hiện trong thời gian cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được cơ quan chủ trì soạn thảo tham vấn về chính sách, nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện tham gia góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tham gia góp ý đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ đối với các ý kiến phản biện xã hội, tham vấn, góp ý chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

**Điều 6. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài**

1. Văn bản quy phạm pháp luật sử dụng ngôn ngữ là tiếng Việt, bảo đảm chính xác, phổ thông, thống nhất, diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được bố cục theo phần, chương, điều, khoản, điểm.

3. Văn bản quy phạm pháp luật phải đánh số, ký hiệu bảo đảm thể hiện rõ số thứ tự, năm ban hành, loại văn bản, cơ quan ban hành văn bản.

4. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài; văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư, kinh doanh phải được dịch ra tiếng Anh. Bản dịch có giá trị tham khảo.

## **Điều 7. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ bằng văn bản của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, phần, chương, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi cơ bản phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;
- b) Sửa đổi, bổ sung quá một phần hai tổng số điều.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành khác với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. Trường hợp có quy định khác nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được quy định rõ trong văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

6. Văn bản quy phạm pháp luật có thể được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung của nhiều văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

## **Điều 8. Gửi, lưu trữ, đăng công báo, đăng tải văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật được gửi đến cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, giám sát và đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc ký chứng thực, ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật khác, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để đăng tải trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Hồ sơ chính sách, đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, dự thảo và bản gốc của văn bản quy phạm pháp luật phải được lưu trữ 01 bản giấy, bản điện tử theo quy định của Luật này và pháp luật về lưu trữ.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương ban hành phải được đăng tải trên công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, cấp huyện phải được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh.

4. Văn bản quy phạm pháp luật đăng tải trên công báo điện tử có giá trị như văn bản gốc.

## **Chương II**

### **THẨM QUYỀN BAN HÀNH, NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **Điều 9. Luật, nghị quyết của Quốc hội**

1. Quốc hội ban hành luật để quy định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Quốc hội, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định:

a) Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội khác với quy định của luật hiện hành;

b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật, nghị quyết của Quốc hội đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;

c) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

#### **Điều 10. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh để quy định những vấn đề được Quốc hội giao.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định:

a) Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội;

c) Bãi bỏ pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trường hợp bãi bỏ pháp lệnh thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

d) Tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

đ) Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân;

e) Nội dung được luật, nghị quyết của Quốc hội giao;

g) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Điều 11. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước**

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để quy định:

1. Tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp;

2. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

### **Điều 12. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành nghị quyết liên tịch để quy định chi tiết những vấn đề được luật giao hoặc hướng dẫn một số vấn đề cần thiết trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

### **Điều 13. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ**

1. Chính phủ ban hành nghị định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

c) Vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp

ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trước khi ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Chính phủ ban hành nghị quyết để quy định:

a) Giải quyết các vấn đề cấp bách phát sinh từ thực tiễn hoặc để áp dụng pháp luật trong một thời gian, phạm vi nhất định thuộc thẩm quyền của Chính phủ; ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định của Chính phủ đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

b) Thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh hoặc khác với nghị định, nghị quyết hiện hành.

#### **Điều 14. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định để quy định:

1. Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chính quyền địa phương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

2. Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

3. Những nội dung được luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ giao.

#### **Điều 15. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao**

1. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành nghị quyết để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử thông qua tổng kết việc áp dụng pháp luật, giám đốc việc xét xử và áp dụng án lệ.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành thông tư để quy định việc quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức, hoạt động và những vấn đề khác được Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và luật khác giao.

#### **Điều 16. Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành thông tư để quy định những vấn đề được Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và luật khác giao.

**Điều 17. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư liên tịch để quy định về việc phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng, phòng, chống tham nhũng và công tác bồi thường nhà nước.

Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

**Điều 18. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để quy định:

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
2. Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.

**Điều 19. Thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước**

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành thông tư để quy định chuẩn mực kiểm toán nhà nước, quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán, những vấn đề được Luật Kiểm toán và luật khác giao.

**Điều 20. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

- a) Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;
- b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;
- c) Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

- a) Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;
- b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương.

**Điều 21. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, cấp huyện**

1. Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành quyết định theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.

2. Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới.

**Chương III**

**XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

**Điều 22. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội chủ trì, phối hợp với Chính phủ, cơ quan, tổ chức xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, hoàn thành trước ngày 01 tháng 10 của năm đầu tiên nhiệm kỳ Quốc hội, để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội được xây dựng dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Chủ trương, đường lối của Đảng, các định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước theo văn kiện Đại hội và các nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

b) Kết quả thực hiện Định hướng lập pháp của nhiệm kỳ hiện tại, yêu cầu tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật;

c) Yêu cầu giải quyết vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn.

3. Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội bao gồm danh mục các nhiệm vụ rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc nghiên cứu, đề xuất ban hành mới luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được phân kỳ theo thứ tự ưu tiên hằng năm của nhiệm kỳ Quốc hội.

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội ngay sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

5. Chính phủ và các cơ quan, tổ chức được Ủy ban thường vụ Quốc hội giao thực hiện các nhiệm vụ lập pháp ban hành kế hoạch thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội.

### **Điều 23. Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội**

1. Căn cứ Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội và vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn (nếu có), Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu Quốc hội (sau đây gọi chung là cơ quan trình) gửi tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết trước ngày 01 tháng 11 của năm trước đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để đưa vào Chương trình lập pháp hằng năm.

2. Tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, trong đó nêu rõ sự cần thiết, mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; các vấn đề cụ thể cần giải quyết để xử lý mâu thuẫn chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có); thời gian dự kiến trình và thông qua.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định chương trình lập pháp hằng năm trước ngày 31 tháng 12 của năm trước trên cơ sở tờ trình đề xuất của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 24. Lập và thông qua chương trình lập pháp hằng năm**

1. Cơ quan được Ủy ban thường vụ Quốc hội phân công lập dự kiến chương trình lập pháp hằng năm trên cơ sở các tờ trình đề xuất xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phối hợp cho ý kiến nội dung trong tờ trình, thứ tự ưu tiên, thời gian trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức phiên họp xem xét, thông qua nghị quyết về chương trình lập pháp hằng năm. Nghị quyết nêu rõ tên luật, pháp lệnh, nghị quyết; cơ quan trình và thời gian dự kiến trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua.

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất về chương trình lập pháp hằng năm.

### **Điều 25. Điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm**

1. Việc điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm được thực hiện như sau:

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình quyết định điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm theo chỉ đạo của Quốc hội hoặc khi có đề xuất rút dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội của cơ quan trình;

b) Cơ quan trình có tờ trình quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này đề xuất bổ sung luật, pháp lệnh, nghị quyết vào chương trình;

c) Cơ quan trình có văn bản nêu rõ lý do đề xuất đưa ra khỏi chương trình lập pháp hằng năm hoặc điều chỉnh thời điểm trình.

2. Cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này phối hợp với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tham mưu giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện việc điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức phiên họp xem xét, thông qua nghị quyết về điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm.

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất về việc điều chỉnh chương trình lập pháp hằng năm.

5. Trường hợp cần thiết để giải quyết ngay vấn đề bất cập, phát sinh từ thực tiễn, trên cơ sở dự thảo luật, nghị quyết do cơ quan trình, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định bổ sung vào chương trình lập pháp hằng năm để trình Quốc hội thông qua dự thảo luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp hoặc tại kỳ họp gần nhất.

## **Điều 26. Các trường hợp xây dựng chính sách và cơ quan xây dựng chính sách**

1. Các trường hợp xây dựng chính sách:

a) Luật, pháp lệnh mới; luật, pháp lệnh thay thế các luật, pháp lệnh hiện hành theo quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật này;

b) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật;

c) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp;

d) Nghị quyết thí điểm chính sách mới thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

2. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này có trách nhiệm xây dựng chính sách.

Đại biểu Quốc hội xây dựng chính sách hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ trong việc xây dựng chính sách đối với các luật, pháp lệnh, nghị quyết do đại biểu Quốc hội trình. Việc hỗ trợ đại biểu Quốc hội xây dựng chính sách theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

## **Điều 27. Xây dựng chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết**

1. Chính sách được xây dựng trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng; kết quả tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo

đảm quốc phòng, an ninh; quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung chính sách phải cụ thể, rõ ràng, bao gồm mục tiêu của chính sách, xác định từng vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân và các giải pháp thực hiện chính sách.

### **Điều 28. Đánh giá tác động chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết**

Đánh giá tác động chính sách được thực hiện với từng giải pháp thực hiện chính sách. Nội dung đánh giá tác động chính sách phải nêu rõ tác động tích cực, tiêu cực của mỗi giải pháp thực hiện chính sách đối với kinh tế, xã hội, môi trường, hệ thống pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; phân quyền, phân cấp; phòng, chống lãng phí; việc điều chỉnh các vấn đề mới phát sinh; so sánh lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực của các giải pháp; lựa chọn giải pháp và lý do của việc lựa chọn.

### **Điều 29. Lấy ý kiến, đăng tải và truyền thông chính sách**

1. Cơ quan xây dựng chính sách tổ chức truyền thông, lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách; lấy ý kiến phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tham vấn Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; lấy ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ đối với những chính sách liên quan đến chức năng quản lý ngành, lĩnh vực của bộ, cơ quan ngang bộ; lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan và tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thể tổ chức lấy ý kiến, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học để thảo luận cho ý kiến vào chính sách; cơ quan xây dựng chính sách có trách nhiệm cử đại diện thuyết trình và giải trình về các vấn đề liên quan đến chính sách. Ý kiến bằng văn bản của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về chính sách được gửi đến cơ quan xây dựng chính sách trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn.

3. Cơ quan xây dựng chính sách đăng tải hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức chủ trì xây dựng. Thời gian đăng tải tối thiểu 10 ngày.

4. Hồ sơ chính sách để phản biện xã hội, tham vấn, lấy ý kiến và đăng tải gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo đánh giá tác động chính sách;

c) Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách;

d) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách;

đ) Đề cương chi tiết dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

### **Điều 30. Thẩm định chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình**

1. Chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết phải được thẩm định trước khi trình Chính phủ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ chính sách theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Luật này.

2. Nội dung thẩm định chính sách gồm:

a) Sự phù hợp của chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước;

b) Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật;

c) Tính tương thích của chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Sự cần thiết thủ tục hành chính, việc phân cấp, vấn đề về giới (nếu có);

đ) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng chính sách của luật, pháp lệnh nghị quyết.

3. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ hồ sơ chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hay không đủ điều kiện trình Chính phủ hoặc đủ điều kiện khi tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan chủ trì xây dựng chính sách.

4. Cơ quan chủ trì xây dựng chính sách nghiên cứu, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình.

### **Điều 31. Thông qua chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết**

1. Chính phủ xem xét, ban hành nghị quyết thông qua chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình.

Đối với chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình thì cơ quan xây dựng chính sách gửi hồ sơ chính sách theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Luật này và bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý để Chính phủ cho ý kiến. Chính phủ trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ chính sách.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận tổ

chức phiên họp thông qua chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết do mình trình với sự tham gia của đại diện Chính phủ.

3. Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, đại biểu Quốc hội xem xét, thông qua chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết do mình trình.

### **Điều 32. Soạn thảo dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết**

1. Việc tổ chức soạn thảo được thực hiện như sau:

a) Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết phải xây dựng chính sách thì việc soạn thảo được thực hiện trên cơ sở các chính sách đã được thông qua;

b) Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội không phải xây dựng chính sách, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì việc soạn thảo được thực hiện trên cơ sở kế hoạch thực hiện Định hướng lập pháp nhiệm kỳ;

c) Cơ quan soạn thảo có thể thành lập Tổ soạn thảo.

2. Cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; lấy ý kiến phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; lấy ý kiến Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; lấy ý kiến bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành lĩnh vực liên quan đến nội dung dự thảo; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết bằng hình thức và nội dung phù hợp. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến.

3. Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện, góp ý hoặc ý kiến tham gia của Chính phủ đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình và chuẩn bị báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến về dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

4. Đăng tải hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan soạn thảo trong thời gian tối thiểu là 10 ngày.

Đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trong lĩnh vực thương mại và đầu tư để thực hiện cam kết quốc tế thì thời gian đăng tải là 60 ngày kể từ khi đăng tải đến thời điểm văn bản được thông qua.

5. Hồ sơ gửi phản biện, lấy ý kiến dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết gồm:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo;

c) Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo;

d) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo (nếu có);

đ) Tài liệu khác (nếu có).

### **Điều 33. Thẩm định dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình**

1. Dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết phải được thẩm định trước khi trình Chính phủ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do cơ quan chủ trì soạn thảo gửi.

2. Nội dung thẩm định dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết:

a) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết đã được thông qua (nếu có);

c) Sự cần thiết của thủ tục hành chính, việc phân cấp, việc bảo đảm vấn đề bình đẳng giới (nếu có);

d) Ngôn ngữ, kỹ thuật và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

3. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ dự thảo đủ hay không đủ điều kiện trình Chính phủ hoặc đủ điều kiện khi tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình.

### **Điều 34. Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết**

1. Chính phủ xem xét, ban hành nghị quyết thông qua dự thảo do Chính phủ trình và quyết định việc trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Chính phủ cho ý kiến đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình trên cơ sở hồ sơ do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội gửi theo quy định tại khoản 5 Điều 32 của Luật này và bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, thời hạn cho ý kiến chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

**Điều 35. Thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết**

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, cho ý kiến. Thời hạn thẩm tra không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết thuộc lĩnh vực do mình phụ trách và dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tham gia thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra về những nội dung liên quan đến lĩnh vực do mình phụ trách và tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết với hệ thống pháp luật.

3. Hồ sơ thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết gồm:

- a) Tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 32 của Luật này;
- b) Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý;
- c) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình;
- d) Ý kiến của Chính phủ đối với hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết không do Chính phủ trình.

4. Nội dung thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết:

- a) Sự phù hợp của nội dung dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng;
- b) Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;
- c) Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- d) Tính khả thi, kiến tạo phát triển của các quy định trong dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết;
- đ) Việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm chính sách dân tộc, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có);
- e) Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có);
- g) Điều kiện về nguồn lực để bảo đảm thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết;
- h) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

5. Phương thức thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết:

a) Cơ quan chủ trì thẩm tra có thể khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học để thảo luận cho ý kiến dự thảo; tổ chức phiên họp Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội để thẩm tra sơ bộ; tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra chính thức đối với dự thảo trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi trình Quốc hội;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm mời các cơ quan có liên quan tham gia thẩm tra.

#### 6. Báo cáo thẩm tra dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết:

a) Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Báo cáo thẩm tra phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên cơ quan chủ trì thẩm tra, ý kiến của cơ quan tham gia thẩm tra về nội dung dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết; về việc dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ hoặc không đủ điều kiện trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội.

Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết không đủ điều kiện trình, thì Ủy ban thường vụ Quốc hội thông báo bằng văn bản cho cơ quan trình dự thảo để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo.

### **Điều 36. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét cho ý kiến về dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội**

1. Chậm nhất 07 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan trình phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật này và báo cáo thẩm tra đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để cho ý kiến. Tờ trình, dự thảo luật, nghị quyết và báo cáo thẩm tra được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

2. Dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội được Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại một hoặc nhiều phiên họp theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan trình thuyết trình về nội dung cơ bản của dự thảo.

Đại diện Chính phủ phát biểu ý kiến về dự thảo không do Chính phủ trình;

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra, đề xuất các vấn đề cần Quốc hội tập trung thảo luận;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Chủ tọa phiên họp kết luận.

3. Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo.

Đối với dự thảo do Chính phủ trình thì Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo, trừ trường hợp cần báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp cơ quan trình có ý kiến khác với ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo đưa vào chương trình kỳ họp của Quốc hội đối với các dự thảo luật, nghị quyết đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến đủ điều kiện trình Quốc hội.

### **Điều 37. Xem xét, thông qua dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết**

1. Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết tại một kỳ họp. Chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, dự thảo luật, nghị quyết phải được gửi đến các đại biểu Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết tại một phiên họp. Chậm nhất 10 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp, dự thảo pháp lệnh, nghị quyết phải được gửi đến các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Dự thảo luật, nghị quyết trình Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết trình Ủy ban thường vụ Quốc hội và các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật này và báo cáo thẩm tra được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy.

4. Ngày thông qua luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội là ngày Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua luật, pháp lệnh, nghị quyết.

5. Trên cơ sở kết quả thảo luận của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan trình được rút dự thảo trước khi biểu quyết thông qua để trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua tại một kỳ họp, phiên họp khác.

### **Điều 38. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội**

1. Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội thuyết trình về dự thảo. Đối với dự thảo do Chính phủ trình thì Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết trình theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.

3. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể. Đối với các dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp, dự thảo có thể được thảo luận ở Tổ đại biểu Quốc hội.

4. Trong quá trình thảo luận, đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự thảo giải trình về những vấn đề liên quan đến dự thảo mà đại biểu Quốc hội nêu.

5. Đối với những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn của dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của cơ quan trình hoặc theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

6. Tổng thư ký Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, kết quả biểu quyết để gửi cơ quan trình và cơ quan thẩm tra dự thảo.

7. Việc nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo và xây dựng dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến;

b) Cơ quan trình dự thảo chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo theo ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội và tổ chức rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản trước khi trình Quốc hội thông qua chậm nhất 07 ngày trước ngày Quốc hội biểu quyết thông qua.

8. Cơ quan trình báo cáo Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo.

9. Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội trước khi biểu quyết thông qua toàn văn dự thảo.

10. Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội.

11. Trường hợp dự thảo chưa được thông qua, Quốc hội xem xét, quyết định việc trình lại theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Điều 39. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết tại kỳ họp tiếp theo**

1. Trước kỳ họp tiếp theo, việc tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo chưa được Quốc hội thông qua theo quy định tại khoản 11 Điều 38 của Luật này được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra thực hiện thẩm tra dự thảo đã được chỉnh lý;

c) Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về dự thảo đã được chỉnh lý;

d) Cơ quan trình nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

đ) Trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận, cho ý kiến đối với dự thảo, cơ quan trình tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu tham dự Hội nghị.

2. Tại kỳ họp tiếp theo:

a) Cơ quan trình báo cáo Quốc hội việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo. Trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội có ý kiến khác với cơ quan trình thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định;

Đối với dự thảo không do Chính phủ trình, nếu Chính phủ có ý kiến khác thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định;

b) Quốc hội thảo luận về những nội dung còn có ý kiến khác nhau;

c) Việc nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu Quốc hội để chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết, trình Quốc hội biểu quyết thông qua và ký chứng thực tiếp tục thực hiện theo quy định tại các khoản 7, 8, 9 và 10 Điều 38 của Luật này.

#### **Điều 40. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan trình thuyết trình về dự thảo;

b) Đại diện cơ quan chủ trì thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, chủ tọa phiên họp kết luận;

đ) Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo theo ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội và tổ chức rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ

thuật trình bày văn bản trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua chậm nhất 03 ngày trước ngày biểu quyết thông qua;

e) Cơ quan trình báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo;

g) Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của chủ tọa phiên họp trước khi biểu quyết thông qua toàn văn dự thảo;

h) Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Trường hợp dự thảo pháp lệnh, nghị quyết chưa được thông qua, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét thông qua theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan trình chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại phiên họp trước và chỉnh lý dự thảo;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra thực hiện thẩm tra dự thảo đã được chỉnh lý;

c) Cơ quan trình tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan thẩm tra và báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo. Trong trường hợp dự thảo còn vấn đề có ý kiến khác nhau thì Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết về vấn đề đó theo đề nghị của chủ tọa phiên họp trước khi biểu quyết thông qua dự thảo;

đ) Chủ tịch Quốc hội ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### **Điều 41. Công bố luật, pháp lệnh, nghị quyết**

1. Chủ tịch nước công bố luật, pháp lệnh chậm nhất 15 ngày kể từ ngày luật, pháp lệnh được thông qua.

Đối với pháp lệnh đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua mà Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại theo khoản 1 Điều 88 của Hiến pháp, chậm nhất 10 ngày kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, Chủ tịch nước gửi văn bản đến Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu xem xét lại. Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm xem xét lại những vấn đề mà Chủ tịch nước có ý kiến tại phiên họp gần nhất. Sau khi pháp lệnh được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết, thông qua lại thì Chủ tịch nước công bố chậm nhất 15 ngày kể từ ngày Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua lại. Trường hợp Chủ tịch

nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất.

Đối với luật, pháp lệnh được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì Chủ tịch nước công bố luật, pháp lệnh chậm nhất 05 ngày kể từ ngày luật, pháp lệnh được thông qua.

2. Tổng thư ký Quốc hội công bố nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua.

Đối với nghị quyết được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì Tổng thư ký Quốc hội công bố nghị quyết chậm nhất 05 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua.

#### **Chương IV**

### **XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT KHÁC**

#### **Điều 42. Xây dựng, ban hành lệnh, quyết định của Chủ tịch nước**

1. Chủ tịch nước tự mình hoặc theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định cơ quan soạn thảo dự thảo lệnh, quyết định.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức soạn thảo lệnh, quyết định.

3. Chủ tịch nước có thể yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo thảo luận về những vấn đề quan trọng của dự thảo lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

4. Tùy theo nội dung của dự thảo lệnh, quyết định, Chủ tịch nước quyết định việc đăng tải toàn văn trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo. Việc đăng tải dự thảo lệnh, quyết định phải bảo đảm thời gian ít nhất là 10 ngày, trừ trường hợp văn bản được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn, để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để chỉnh lý dự thảo lệnh, quyết định và báo cáo Chủ tịch nước.

6. Chủ tịch nước xem xét, ký ban hành lệnh, quyết định.

#### **Điều 43. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương**

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án

nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Điều 44. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của các chủ thể khác**

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định trình tự, thủ tục xây dựng nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.

**Chương V**  
**XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO**  
**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN**

**Điều 45. Trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn**

1. Trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

b) Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Chủ tịch nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành;

đ) Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân.

**Điều 46. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn**

1. Các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này, khi được Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thì không phải xây dựng chính sách.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này chưa được quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, mà trong quá trình xây dựng chính sách có căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thì cơ quan xây dựng chính sách báo cáo cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng chính sách.

2. Các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tự mình hoặc gửi văn bản đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này quyết định; đề xuất được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

3. Văn bản đề xuất xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn gồm các nội dung chính sau đây:

a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn

bản và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết;

- b) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh;
- c) Nội dung chính của văn bản quy phạm pháp luật;
- d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chủ trì xây dựng tổ chức việc soạn thảo;

b) Cơ quan chủ trì xây dựng có thể đăng tải dự thảo lên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình; lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến không quá 07 ngày.

5. Thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo tổng kết hoặc đánh giá thực trạng thi hành pháp luật; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có);

b) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm các tài liệu quy định tại điểm a khoản này, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định;

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan thẩm định, thẩm tra có trách nhiệm thẩm định, thẩm tra. Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm định, thẩm tra không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo;

d) Cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm định, thẩm tra và chỉ được trình cơ quan có thẩm quyền khi được cơ quan thẩm định, thẩm tra kết luận đủ điều kiện trình.

6. Hồ sơ xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ trình dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, dự thảo pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm tờ trình, dự thảo, báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra;

b) Hồ sơ trình dự thảo lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, dự thảo thông tư của Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân tối cao, dự thảo thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước bao gồm tờ trình, dự thảo;

c) Hồ sơ trình dự thảo nghị định, nghị quyết của Chính phủ, dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm tờ trình, dự thảo, báo cáo thẩm định.

7. Trình tự xem xét, thông qua:

a) Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 39 của Luật này;

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại phiên họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 41 của Luật này;

c) Chủ tịch nước xem xét, ký ban hành lệnh, quyết định ngay sau khi nhận được dự thảo;

d) Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo nghị định, nghị quyết ngay khi nhận được dự thảo;

đ) Thủ tướng Chính phủ xem xét, ký ban hành quyết định ngay sau khi nhận được dự thảo;

e) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, ký ban hành thông tư ngay sau khi nhận được dự thảo;

g) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp gần nhất;

h) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quyết định ngay sau khi nhận được dự thảo.

#### **Điều 47. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo thủ tục đặc biệt**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định xây dựng nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo thủ tục đặc biệt khác với quy định tại Luật này

2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo thủ tục đặc biệt được thực hiện theo Chỉ đạo của Bộ Chính trị trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp hoặc sự cố, thảm họa theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự hoặc sự kiện bất khả kháng.

**Chương VI**  
**HIỆU LỰC VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG**  
**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 48. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật**

1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật kể từ ngày thông qua hoặc ngày ký ban hành, nhưng không sớm hơn 30 ngày đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương; không sớm hơn 07 ngày đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 05 ngày đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành; đồng thời phải được đăng tải ngay trên công báo điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Văn bản quy định chi tiết thi hành phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản giao quy định chi tiết thi hành.

**Điều 49. Hiệu lực về không gian**

1. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước, trừ trường hợp được xác định cụ thể phạm vi áp dụng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:

a) Trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính đó vẫn có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế;

b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy

ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập vẫn có hiệu lực đối với đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế;

c) Trường hợp một phần địa giới, dân cư của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa giới, dân cư được điều chỉnh.

### **Điều 50. Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ở trung ương được quy định hiệu lực trở về trước trong trường hợp để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Văn bản quy phạm pháp luật không quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

a) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

b) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, cấp huyện không được quy định hiệu lực trở về trước.

### **Điều 51. Ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật quyết định ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản đó để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thời điểm ngưng hiệu lực, thời điểm tiếp tục có hiệu lực hoặc hết hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định rõ tại văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần bằng quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Quyết định đình chỉ việc thi hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật phải đăng công báo, công thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền quyết định và đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 03 ngày kể từ ngày ra quyết định.

### **Điều 52. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực**

1. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn có hiệu lực được quy định cụ thể trong văn bản quy phạm pháp luật;

b) Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó;

c) Bị bãi bỏ bằng một văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thì văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản đó đồng thời hết hiệu lực, trừ trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền công bố tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần còn phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

### **Điều 53. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm có hiệu lực.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó có hiệu lực. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có quy định hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định hiệu lực trở về trước.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau quy định việc áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước.

5. Trường hợp đặc biệt, Quốc hội quyết định về việc áp dụng pháp luật khác với quy định tại Luật này.

## **Chương VII**

### **TỔ CHỨC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**Điều 54. Nội dung và trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Phổ biến, giáo dục văn bản quy phạm pháp luật;

c) Tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; xử lý kiến nghị các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Kiểm tra, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; pháp điển quy phạm pháp luật.

2. Tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, người có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật và báo cáo hoặc cung cấp thông tin về tổ chức thi hành theo quy định của pháp luật.

### **Điều 55. Giải thích, hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật**

1. Việc giải thích, hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có cách hiểu khác nhau về quy định của văn bản;

b) Chưa thống nhất việc áp dụng các văn bản.

2. Việc giải thích, hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm thực hiện theo thứ tự các nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Phù hợp với nghĩa phổ thông của từ ngữ sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật đó;

b) Căn cứ nội dung liên quan đến quy định cần giải thích, hướng dẫn áp dụng trong quá trình xây dựng văn bản đó;

c) Phù hợp với quan điểm chỉ đạo, mục đích, tinh thần ban hành văn bản;

d) Bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết theo đề nghị của Chủ tịch nước, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận và đại biểu Quốc hội.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm hướng dẫn áp dụng đối với văn

bản do mình ban hành hoặc chủ trì soạn thảo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, khi có đề nghị của cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền đề nghị hướng dẫn áp dụng nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

b) Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hướng dẫn áp dụng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc cấp trên trực tiếp.

5. Việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật không làm thay đổi nội dung của văn bản được hướng dẫn áp dụng, không đặt ra quy định mới và được áp dụng cho trường hợp cụ thể hoặc trường hợp tương tự.

### **Điều 56. Giám sát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện giám sát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

2. Việc giám sát văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát hiện những nội dung trái với Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc không còn phù hợp để kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật.

3. Nội dung giám sát văn bản quy phạm pháp luật:

a) Sự phù hợp với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Sự phù hợp giữa hình thức với nội dung của văn bản quy phạm pháp luật;

c) Sự phù hợp giữa nội dung văn bản với thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Sự thống nhất giữa văn bản quy phạm pháp luật hiện hành với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành của cùng một cơ quan.

### **Điều 57. Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật**

1. Thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản:

a) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; Chính phủ kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền

địa phương cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;

c) Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; chính quyền địa phương cấp trên kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp dưới ban hành.

2. Căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành;

b) Nhận được kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật;

c) Nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Căn cứ thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền:

a) Kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

b) Phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật khi tiếp nhận văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền kiểm tra;

c) Văn bản có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này;

d) Các trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này.

4. Việc xử lý văn bản trái pháp luật trong quá trình kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 58. Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật năm năm một lần.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình ban hành, liên tịch ban hành hoặc chủ trì soạn thảo; văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

3. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành; văn bản do Tòa án nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành và văn bản do Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì soạn thảo và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Kiểm toán nhà nước thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành; văn bản do Kiểm toán nhà nước chủ trì soạn thảo và văn bản do cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước.

6. Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hoá văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này.

7. Ủy ban nhân dân thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản do mình và Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành.

8. Việc rà soát, hệ thống hóa văn bản của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và các địa phương có mô hình tổ chức riêng theo quyết định của Quốc hội được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ phù hợp với tổ chức của đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt và địa phương đó.

9. Các cơ quan nhà nước quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều này quyết định rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

### **Điều 59. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần phải được hợp nhất với văn bản quy phạm pháp luật có nội dung được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần.

2. Cơ quan nhà nước pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực, trừ Hiến pháp, để xây dựng Bộ pháp điển.

3. Việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

## **Điều 60. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật**

Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật dùng để đăng tải toàn văn các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 3 của Luật này, các văn bản khác theo quy định của Chính phủ và để phục vụ công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

## **Chương VIII TRÁCH NHIỆM VÀ NGUỒN LỰC THI HÀNH**

### **Điều 61. Trách nhiệm xin ý kiến các cơ quan có thẩm quyền của Đảng**

1. Cấp ủy, tổ chức đảng, người có thẩm quyền trong công tác xây dựng pháp luật có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền của Đảng theo phân cấp quản lý đối với các vấn đề lớn sau đây của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật:

a) Định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội;

b) Quan điểm và nội dung về những vấn đề quan trọng liên quan đến thể chế chính trị, thể chế kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tổ chức bộ máy nhà nước, quyền con người, quyền công dân trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

c) Quan điểm và nội dung về những vấn đề cơ bản còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền liên quan đến đường lối, chủ trương, chính sách mới, quan trọng hoặc cơ chế, chính sách đặc thù theo nghị quyết của Đảng trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Việc xin ý kiến đối với các vấn đề lớn của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, định hướng lập pháp nhiệm kỳ của Quốc hội, chương trình lập pháp hằng năm, Đảng ủy Quốc hội có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến Bộ Chính trị, Ban Bí thư hoặc trình Bộ Chính trị báo cáo xin ý kiến Ban Chấp hành Trung ương Đảng:

Đối với dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, nếu xét thấy cần thiết, các Đảng ủy Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đảng ủy hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của cơ quan Trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến Bộ Chính trị, Ban Bí thư hoặc trình Bộ Chính trị báo cáo xin ý kiến Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

b) Đảng ủy Chính phủ có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến Bộ Chính trị hoặc Ban Bí thư đối với dự thảo nghị định quy định về các vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh. Đối với các dự thảo nghị định khác, nếu xét thấy cần thiết, Đảng ủy Chính phủ có trách nhiệm xin ý kiến Bộ Chính trị hoặc Ban Bí thư.

c) Tổ chức đảng hoặc lãnh đạo của cơ quan xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền theo phân cấp quản lý đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Đảng.

**Điều 62. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm về tiến độ trình và chất lượng dự thảo văn bản do mình trình.

2. Cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình hoặc cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ban hành văn bản về tiến độ soạn thảo, chất lượng dự thảo văn bản được phân công soạn thảo; chịu trách nhiệm về việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, truyền thông, tham vấn, phản biện, thẩm định, thẩm tra.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được đề nghị tham gia góp ý về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm về nội dung và thời hạn tham gia góp ý.

4. Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình hoặc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kết quả thẩm định chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

5. Cơ quan thẩm tra chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kết quả thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

6. Quốc hội, Hội đồng nhân dân và cơ quan khác, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật chịu trách nhiệm về chất lượng văn bản do mình ban hành.

7. Cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc chậm ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

8. Cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

9. Người đứng đầu của cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

10. Ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 9 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nghiêm sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các vấn đề có ý kiến khác nhau trong quá trình thẩm tra, thảo luận, chỉnh lý, hoàn thiện luật, pháp lệnh, nghị quyết;

c) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trong việc thống nhất thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

11. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và công chức được xem xét miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm nếu đã kịp thời áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, lãng phí trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

### **Điều 63. Nhân lực cho công tác xây dựng pháp luật**

1. Nhà nước có chính sách tiền lương và phụ cấp ưu đãi đặc thù nghề nghiệp đối với cán bộ, công chức và yêu cầu thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm công tác xây dựng pháp luật.

2. Nhà nước bảo đảm ngân sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người làm công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật; thuê chuyên gia tư vấn, nghiên cứu, đánh giá tác động chính sách.

### **Điều 64. Cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Nhà nước bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác nghiên cứu chính sách, xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nhà nước có cơ chế đặc thù về phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí dành cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm đáp ứng đầy đủ, kịp thời, hiệu quả toàn bộ hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền phải đầu tư cơ sở vật chất, bố trí kinh phí để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Ngoài kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp, các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ cơ sở vật chất, kinh phí cho cơ quan nhà nước trong công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

#### **Điều 65. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật này.

#### **Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội đã được Quốc hội cho ý kiến và dự kiến thông qua tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020.

2. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này đã được thẩm định trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020.

3. Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành trước ngày luật này có hiệu lực thì tiếp tục có hiệu lực thực hiện đến khi có văn bản bãi bỏ hoặc

thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc bị bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền./.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ .... thông qua ngày .... tháng ..... năm 2025.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**